

Bản án số: 194/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27/5/2026

V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thuý Kiều;
- Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang – Cơ sở 02, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số: 152/2026/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Huỳnh Thị D, sinh năm 1992; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân: 089192005902

Nơi cư trú: ấp H, xã C, tỉnh An Giang. SĐT: 0797724146

2. **Bị đơn:** Anh Trần Công T, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Căn cước công dân: 089086007329

Nơi cư trú: ấp H, xã C, tỉnh An Giang. SĐT: 0939706133

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Huỳnh Thị D trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu, chị và anh Trần Công T chung sống với nhau có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Công T.

- Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên: [Trần Thành L](#), sinh ngày 01/11/2013, [Trần Phước L1](#), sinh ngày 26/3/2017 và [Trần Phước T1](#), sinh ngày 01/4/2022. Hiện tại 02 con chung [L](#) và [L1](#) đang do anh [T](#) nuôi dưỡng. Cháu [T1](#) đang do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị đồng ý giao 02 cháu [L](#), [L1](#) cho anh [T](#) tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu [T1](#). Vợ chồng không cấp dưỡng cho các con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh [Trần Công T](#) để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên tòa, nhưng anh [T](#) đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị [Huỳnh Thị D](#) khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con với bị đơn anh [Trần Công T](#), bị đơn anh [T](#) hiện có nơi cư trú tại: [ấp H, xã C, tỉnh An Giang](#), căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án về tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Huỳnh Thị Diệu T2](#):

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị [D](#) trình bày chị và anh [T](#) do quen biết tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị [D](#) trình bày do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hoà giải nhằm tạo điều kiện để chị [D](#) và anh [T](#) hàn gắn tình cảm, nhưng chị [D](#) xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng, điều này thể hiện chị [D](#) kiên quyết ly hôn, anh [T](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ anh [T](#) không có nguyện vọng đoàn tụ với chị [D](#).

Tất cả điều này cho thấy hôn nhân của anh [T](#) và chị [D](#) đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị [D](#).

[2.2] Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên: [Trần Thành L](#), sinh ngày 01/11/2013, [Trần Phước L1](#), sinh ngày 26/3/2017 và [Trần Phước T1](#), sinh

ngày 01/4/2022. Hiện tại 02 con chung L và L1 đang do anh T nuôi dưỡng. Cháu T1 đang do chị D nuôi dưỡng.

Xét thấy, hai cháu Trần Thành L và Trần Phước L1 đã sống ổn định với anh T, chị D đồng ý giao hai cháu L và L1 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; cháu Trần Phước T1 đã sống ổn định với chị D, anh T cũng không có ý kiến về việc yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của các con chung được ổn định, không bị xáo trộn sau khi cha mẹ ly hôn nên căn cứ quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao hai cháu L và L1 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu T1 cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị D phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu T1 và ngược lại anh T phải tạo điều kiện thuận lợi cho chị D được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc hai cháu L và L1, không ai cản trở khi anh T và chị D thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu T1 do chị D không yêu cầu. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi hai cháu L và L1 do anh T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn trình bày không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 302134 ngày 04/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thi Diệu.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thi D được ly hôn với anh Trần Công T.

2. Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên: Trần Thành L, sinh ngày 01/11/2013, Trần Phước L1, sinh ngày 26/3/2017 và Trần Phước T1, sinh ngày 01/4/2022.

Anh Trần Công T được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Trần Thành L và Trần Phước L1. Chị Huỳnh Thị D được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Phước T1.

Về cấp dưỡng: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Phước T1 do chị D không yêu cầu. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi hai cháu Trần Thành L và Trần Phước L1 do anh T không yêu cầu.

Chị D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh T thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Phước T1.

Anh T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị D thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trần Thành L và Trần Phước L1.

Nếu người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người còn lại thì người còn lại có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 302134 ngày 04/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân **xã Cần Đăng**;
- Phòng GD,KT,TT&THA;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Quyên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở

lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các

tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)